

Số: /GD-TH

Hạ Long, ngày tháng 3 năm 2023

V/v: Công bố thông tin BCTC năm 2022 sau kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin
- Mã chứng khoán: VQC
- Địa chỉ liên lạc: Số 55 - Lê Thánh Tông - Hạ Long - Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033 3624 801 Fax: 02033 3624 803
- Email: Giamdinh.vinacomin@gmail.com - Website: quacontrol.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Thu Thủy.

II. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin lập ngày 20 tháng 3 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, bao gồm:

- Báo cáo của Ban Giám đốc công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin;
- Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Các bảng biểu liên quan.

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin sau kiểm toán được đăng tải trên trang Webside của công ty tại địa chỉ: <http://www.quacontrol.com.vn> (mục Thông tin cổ đông).

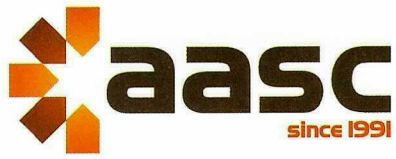
Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (SSC-IDS);
- Sở GDCK Hà Nội (HNX-CIMS);
- HĐQT, TBKS (e-copy, b/cáo);
- Giám đốc (e-copy, b/cáo);
- Lưu văn phòng, TKCT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI PTQT-THƯ KÝ CÔNG TY**

Phạm Thị Thu Thủy



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	27
Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28
Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Bùi Văn Mạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 01 năm 2023)
Ông Ngô Xuân Quy	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Thành viên	
Bà Phan Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2022)
Bà Hoàng Thị Hải Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 01 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Địa chỉ: Số 55 Đường Lê Thánh Tông - P.Hồng Gai - TP.Hạ Long - T.Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn



Số: 200323.002/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Trần Thị Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1643-2023-002-1

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN AFFILIATED MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.496.018.787	88.208.379.684
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.565.694.706	14.724.411.772
111 1. Tiền		1.565.694.706	2.724.411.772
112 2. Các khoản tương đương tiền		26.000.000.000	12.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.269.598.135	43.924.584.398
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	37.269.598.135	43.924.584.398
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		24.293.733.438	28.054.141.810
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.357.515.710	26.387.983.884
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		209.494.220	110.059.488
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	745.943.237	1.630.670.373
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.219.729)	(74.571.935)
140 IV. Hàng tồn kho		181.397.252	242.228.154
141 1. Hàng tồn kho	8	181.397.252	242.228.154
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		185.595.256	1.263.013.550
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	185.595.256	1.263.013.550
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.974.646.113	34.624.393.344
220 II. Tài sản cố định		32.512.190.556	31.667.494.039
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	29.369.045.237	26.940.897.384
222 - Nguyên giá		146.816.653.547	136.554.241.294
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(117.447.608.310)	(109.613.343.910)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	3.143.145.319	4.726.596.655
228 - Nguyên giá		7.614.971.135	7.614.971.135
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.471.825.816)	(2.888.374.480)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	28.335.100
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	28.335.100
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.462.455.557	2.928.564.205
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.462.455.557	2.928.564.205
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.470.664.900	122.832.773.028



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

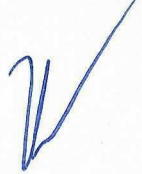
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		33.582.327.852	34.357.041.760
310 I. Nợ ngắn hạn		29.820.438.116	28.978.917.769
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.399.782.361	3.703.369.196
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		60.672	330.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.289.068.411	758.615.023
314 4. Phải trả người lao động		18.527.870.131	19.394.952.076
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	214.066.988	181.227.266
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.000.000	16.000.000
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	15	153.493.418	306.804.071
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.220.096.135	4.617.620.137
330 II. Nợ dài hạn		3.761.889.736	5.378.123.991
343 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16	3.761.889.736	5.378.123.991
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.888.337.048	88.475.731.268
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	91.888.337.048	88.475.731.268
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.995.800.000	35.995.800.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		35.995.800.000	35.995.800.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.968.281.941	32.968.281.941
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		9.964.432.300	9.964.432.300
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.959.822.807	9.547.217.027
421b <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		12.959.822.807	9.547.217.027
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.470.664.900	122.832.773.028

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	195.464.906.346	157.963.747.288
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.464.906.346	157.963.747.288
11 3. Giá vốn hàng bán	20	139.263.668.869	113.886.372.109
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.201.237.477	44.077.375.179
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.338.594.528	2.562.013.167
22 6. Chi phí tài chính	22	1.715.731	214.077
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	45.539.159.680	34.381.745.805
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.998.956.594	12.257.428.464
31 9. Thu nhập khác	24	3.537.157.501	229.741.959
32 10. Chi phí khác	25	226.048.913	264.964.684
40 11. Lợi nhuận khác		3.311.108.588	(35.222.725)
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.310.065.182	12.222.205.739
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.350.242.375	2.674.988.712
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.959.822.807</u>	<u>9.547.217.027</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.600	2.652

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



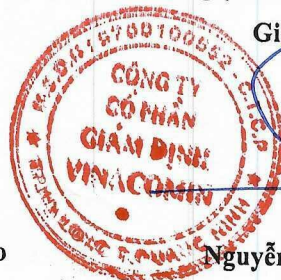
Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	16.310.065.182	12.222.205.739
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10.710.395.556	7.615.372.321
03	- Các khoản dự phòng	(55.352.206)	(180.107.534)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	177.439
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.503.614.408)	(2.592.051.529)
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(1.616.234.255)	1.323.406.295
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.845.259.869	18.389.002.731
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	3.821.979.524	678.177.486
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	60.830.902	258.924.846
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(3.587.421.527)	(857.223.185)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	543.526.942	231.916.586
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.075.579.581)	(1.853.082.618)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338.608.571	245.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.683.769.600)	(3.973.784.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16.263.435.100	13.119.131.846
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.894.266.591)	(11.477.135.992)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	170.209.630	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.345.013.737)	(2.404.157.329)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	17.000.000.000	3.003.519.178
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.327.185.832	2.576.746.705
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	258.115.134	(8.301.027.438)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.680.267.300)	(5.322.292.605)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.680.267.300)	(5.322.292.605)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.841.282.934	(504.188.197)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14.724.411.772	15.228.777.408
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(177.439)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <u>27.565.694.706</u>	<u>14.724.411.772</u>

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Trụ sở chính của Công ty tại số 55, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 35.995.800.000 đồng, tương đương 3.599.580 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 487 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 487 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ giám định than, khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung cấp các thiết bị đo lường, phân tích.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được áp dụng thống nhất theo thông báo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1.35 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 2,4 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng. Những chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong năm 2022 được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ, việc thay đổi tiêu thức phân bổ dẫn đến chi phí năm 2022 tăng 1.503.728.819 đồng so với phân bổ theo tiêu thức phân bổ đã áp dụng trong các năm trước.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc giám định các sản phẩm than khoáng sản và chỉ tập trung phần lớn tại Miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	10.068.471	3.928.313
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.555.626.235	2.720.483.459
Các khoản tương đương tiền (*)	26.000.000.000	12.000.000.000
	27.565.694.706	14.724.411.772

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế VIB - Chi nhánh Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn với lãi suất từ 4% - 5,7%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	37.269.598.135	-	43.924.584.398	-
	37.269.598.135	-	43.924.584.398	-

Tại ngày 31/12/2022 chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Công ty có 06 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất từ 5,5% - 6,5%/năm, số dư gốc tại ngày 31/12/2022 là 20.521.219.799 VND.

Công ty có 07 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất từ 4% - 6,5%/năm, số dư gốc tại ngày 31/12/2022 là 15.748.378.336 VND.

Công ty có 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, lãi suất 3,7%/năm, số dư gốc tại ngày 31/12/2022 là 1.000.000.000 VND.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	83.128.079	-	699.612.849	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	166.927.177	-	78.770.726	-
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.979.241.198	-	6.372.308.565	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.275.854.313	-	2.486.595.179	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	471.403.644	-	849.769.859	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Than Dương Huy - TKV	184.113.743	-	246.161.112	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	348.648.248	-	611.822.978	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	114.973.939	-	116.568.677	-
- Công ty Cổ Phần Than Đèo Nai - Vinacomin	233.459.714	-	211.438.732	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	299.776.227	-	188.030.568	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	181.948.698	-	229.508.437	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	232.016.173	-	19.370.050	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	324.814.206	-	204.970.598	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	795.238.650	-	780.338.688	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	122.655.933	-	178.146.834	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	268.835.413	-	151.277.212	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	850.706.616	-	396.161.889	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	2.236.084.436	-	1.031.160.943	-
- Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	1.017.690.035	-	807.241.943	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	237.082.288	-	164.600.333	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	172.847.431	-	232.966.972	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	235.414.473	-	272.214.916	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	170.765.837	-	144.256.841	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	184.366.110	-	173.527.642	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	101.561.796	-	126.952.824	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	365.802.037	-	366.678.998	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	584.883.701	-	285.798.929	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	12.150.000	-	12.375.000	-
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	204.008.850	-	42.493.188	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam	3.602.528.226	-	5.213.072.613	-
	21.058.927.191	-	22.694.194.095	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.298.588.519	(19.219.729)	3.693.789.789	(74.571.935)
	2.298.588.519	(19.219.729)	3.693.789.789	(74.571.935)
	23.357.515.710	(19.219.729)	26.387.983.884	(74.571.935)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	108.374.378	-	181.525.976	-
- Ký cược, ký quỹ	154.582.287	-	284.059.206	-
- Lãi tiền gửi dự thu	34.443.733	-	28.224.787	-
- Phải thu khác	448.542.839	-	1.136.860.404	-
	745.943.237	-	1.630.670.373	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Xí nghiệp Khai thác khoáng sản 16	-	-	87.311.608	26.193.483
- Xí nghiệp Khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu than khoáng sản 16	19.219.729	-	19.219.729	5.765.919
	19.219.729	-	106.531.337	31.959.402

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	168.957.252	-	239.940.311	-
- Công cụ, dụng cụ	12.440.000	-	2.287.843	-
	181.397.252	-	242.228.154	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VNĐ
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VNĐ

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.623.542.835	5.991.428.300	7.614.971.135
Số dư cuối kỳ	<u>1.623.542.835</u>	<u>5.991.428.300</u>	<u>7.614.971.135</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.888.374.480	2.888.374.480
- Khấu hao trong kỳ	-	1.583.451.336	1.583.451.336
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>4.471.825.816</u>	<u>4.471.825.816</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.623.542.835	3.103.053.820	4.726.596.655
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.623.542.835</u>	<u>1.519.602.484</u>	<u>3.143.145.319</u>

- (*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại phường Tân Long - TP.Thái Nguyên, diện tích đất là 160,4 m2.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 925.574.300 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	17.094.447	12.238.869
- Chi phí sửa chữa văn phòng, trung tâm giám định	-	1.111.144.849
- Các khoản khác	168.500.809	139.629.832
	<u>185.595.256</u>	<u>1.263.013.550</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	3.127.076.196	1.513.439.515
- Chi phí sửa chữa lớn	91.461.246	1.178.306.927
- Các khoản khác	243.918.115	236.817.763
	<u>3.462.455.557</u>	<u>2.928.564.205</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan				
- Khách sạn Heritage Hà Long	-	-	22.866.595	22.866.595
- Trường Quản trị Kinh doanh	-	-	1.744.000	1.744.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.610.595</u>	<u>24.610.595</u>

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Bentek Đại Việt	323.790.029	323.790.029	1.366.316.084	1.366.316.084
- Công ty TNHH Đạt Hiền	-	-	525.661.400	525.661.400
- Công ty TNHH Leco Việt Nam	-	-	511.951.000	511.951.000
- Công ty TNHH Thiết bị khoa học và Công nghệ Kim Ngân	2.632.000.000	2.632.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	443.992.332	443.992.332	1.274.830.117	1.274.830.117
	3.399.782.361	3.399.782.361	3.678.758.601	3.678.758.601
	3.399.782.361	3.399.782.361	3.703.369.196	3.703.369.196

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	63.072.000	69.170.400
- Chi phí phải trả khác	150.994.988	112.056.866
	214.066.988	181.227.266

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	18.441.890	25.840.430
- Bảo hiểm xã hội	3.676.183	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	79.556.150	160.243.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.819.195	120.720.191
	153.493.418	306.804.071

16 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	3.761.889.736	2.275.070.171
- Năm 2019	481.331.654	481.331.654
- Năm 2020	470.332.222	470.332.222
- Năm 2021	1.323.406.295	1.323.406.295
- Năm 2022	1.486.819.565	-
b) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã hình thành tài sản cố định	-	3.103.053.820
	3.761.889.736	5.378.123.991

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.360.000.000	51	18.360.000.000	51
Các cổ đông khác	17.635.800.000	49	17.635.800.000	49
	35.995.800.000	100	35.995.800.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.995.800.000	35.995.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	35.995.800.000	35.995.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	160.243.450	83.166.055
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.599.580.000	5.399.370.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.599.580.000	5.399.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.680.267.300	5.322.292.605
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.680.267.300	5.322.292.605
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	79.556.150	160.243.450

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.580	3.599.580
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.580	3.599.580

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.964.432.300	9.964.432.300
	9.964.432.300	9.964.432.300

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thuê đất tại thành phố Cẩm phá, thành phố Hạ Long và thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh để sử dụng đất với mục đích làm mặt bằng Văn phòng Công ty, Trạm giám định than; thời gian thuê từ 11 - 50 năm; Tổng diện tích 7.348,9 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	0,23	479,93

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.464.906.346	157.963.747.288
	195.464.906.346	157.963.747.288
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	182.336.426.078	142.210.521.269

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	139.263.668.869	113.886.372.109
	139.263.668.869	113.886.372.109
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.163.516.060	1.042.855.439

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.333.404.778	2.561.976.529
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.189.750	36.638
	2.338.594.528	2.562.013.167

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.715.731	214.077
	1.715.731	214.077

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.933.054.366	2.238.131.585
Chi phí nhân công	13.499.947.064	12.177.776.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.010.155.207	192.142.798
Hoàn nhập dự phòng	(55.352.206)	(180.107.534)
Thuế, phí và lệ phí	902.498.704	1.011.909.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.861.807.245	3.098.481.725
Chi phí khác bằng tiền	20.387.049.300	15.843.411.536
	45.539.159.680	34.381.745.805
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	1.048.707.230	1.024.109.894

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	170.209.630	30.075.000
Thu bán than bã mẫu	194.914.051	192.305.801
Giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh (*)	3.103.053.820	-
Thu nhập khác	68.980.000	7.361.158
	3.537.157.501	229.741.959

Công ty thực hiện chuyển giao tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ theo quyết định số 1565/QĐ-GĐ ngày 31/12/2021 của Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin. Thời gian chuyển giao từ ngày 01/01/2022. Tên tài sản cố định: Số hóa quy trình giám định và hệ thống quản trị tổng thể doanh nghiệp.

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán than bã mẫu	155.930.000	153.844.600
Các khoản khác	70.118.913	111.120.084
	226.048.913	264.964.684

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.310.065.182	12.222.205.739
Các khoản điều chỉnh tăng	397.631.169	887.324.730
- Chi phí không hợp lệ	397.631.169	887.324.730
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.707.696.351	13.109.530.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.341.539.270	2.621.906.094

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	8.703.105	53.082.618
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	516.876.476	(305.029.618)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.075.579.581)	(1.853.082.618)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	791.539.270	516.876.476

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.959.822.807	9.547.217.027
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.959.822.807	9.547.217.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.599.580	3.599.580
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.600	2.652

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.922.938.337	19.056.001.920
Chi phí nhân công	102.976.034.529	87.758.182.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.710.395.556	7.615.372.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.828.207.882	11.307.707.164
Chi phí khác bằng tiền	27.365.252.245	22.530.854.229
	184.802.828.549	148.268.117.914

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	27.565.694.706	-	-	27.565.694.706
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.084.239.218	-	-	24.084.239.218
Các khoản cho vay	37.269.598.135	-	-	37.269.598.135
	88.919.532.059	-	-	88.919.532.059
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	14.724.411.772	-	-	14.724.411.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.944.082.322	-	-	27.944.082.322
Các khoản cho vay	43.924.584.398	-	-	43.924.584.398
	86.593.078.492	-	-	86.593.078.492

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.553.275.779	-	-	3.553.275.779
Chi phí phải trả	214.066.988	-	-	214.066.988
	3.767.342.767	-	-	3.767.342.767
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.010.173.267	-	-	4.010.173.267
Chi phí phải trả	181.227.266	-	-	181.227.266
	4.191.400.533	-	-	4.191.400.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Hà Long - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hà Long	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Đơn vị cùng Công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của Công ty mẹ

Bên liên quan

Mối quan hệ

Bệnh viện Than - Khoáng sản

Đơn vị sự nghiệp có thu của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	182.336.426.078	142.210.521.269
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.258.475.918	1.271.035.444
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.153.379.629	1.042.852.938
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	62.286.244.807	50.411.582.557
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	12.005.014.046	9.710.951.031
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.705.326.293	1.738.808.830
- Công ty Than Dương Huy - TKV	1.707.055.718	1.677.464.127
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	3.994.748.984	2.252.674.098
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	6.191.136.018	5.117.155.953
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.375.712.670	1.202.839.446
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	1.809.605.442	1.592.651.452
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	1.907.437.253	1.330.601.309
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.099.011.794	1.975.590.778
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	2.016.695.875	1.818.983.064
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.982.520.796	1.673.950.771
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	8.890.513.596	8.164.382.192
- Công ty Than Hạ Long - TKV	1.328.374.603	1.346.532.279
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	2.107.792.960	1.664.074.715
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.701.009.374	1.535.467.375
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	20.134.482.960	9.172.148.013
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	1.851.197.898	1.758.136.646
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.458.032.764	1.203.685.048
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.789.206.634	2.365.027.672
- Công ty Cổ phần Than Nam Mẫu - TKV	1.337.666.024	1.588.970.093
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	10.004.106.674	8.984.990.382
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	2.962.704.100	2.274.955.061
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	8.065.778.810	1.248.016.938
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	17.169.651.453	17.497.143.569
- Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	11.250.000	11.250.000
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	832.266.105	512.490.804
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	19.250.000	20.850.000
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	180.776.880	45.258.684
Mua hàng		
Mua hàng hóa dịch vụ kết chuyển giá vốn trong năm	1.163.516.060	1.042.855.439
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	238.730.442	230.420.692
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	287.076.928	260.527.972
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	21.856.959	24.303.620

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	11.687.932	7.967.582
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	10.672.104	11.733.696
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	106.251.984	104.561.116
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	225.961.813	190.785.973
- Công ty Than Núi Hồng - Tổng Công ty Mỏ Việt Bắc	2.364.436	4.605.134
- Trường Quản trị Kinh doanh	11.817.000	4.820.000
- Bệnh viện than - Khoáng sản	241.349.871	198.127.772
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	5.746.591	5.001.882
Mua hàng hóa dịch vụ phục vụ quản lý doanh nghiệp	1.048.707.230	1.024.109.894
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	789.818.736	787.748.774
- Trường Quản trị Kinh doanh	40.459.000	35.899.000
- Trường Cao đẳng Than Kháng sản	35.090.000	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long	89.100.585	173.870.692
- Tổng Công ty Khoáng sản - Trung tâm phục hồi chức năng	58.925.000	-
- Bệnh viện than - Khoáng sản	35.313.909	26.591.428

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021	
	VND	VND	
Thu nhập các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch HĐQT	93.188.200	3.341.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT/Giám đốc	719.925.600	706.840.818
Ông Bùi Văn Mạnh	Thành viên HĐQT	504.977.000	542.877.618
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Giám đốc	534.962.850	537.987.018
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Giám đốc	432.099.700	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Kế toán trưởng	493.457.850	565.713.118
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	Thành viên Ban Kiểm soát	276.448.000	263.434.100
Ông Ngô Xuân Quy	Thành viên Ban Kiểm soát	386.269.300	-
Bà Phan Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 01/12/2022)	498.421.500	540.045.818
Bà Hoàng Thị Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 27/01/2022)	-	223.532.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



Hà Minh Thức

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thảo

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2023



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Sơn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	30.512.802.004	88.371.581.429	15.861.654.747	1.588.661.132	219.541.982	136.554.241.294
- Mua trong kỳ	-	11.555.092.073	-	-	-	11.555.092.073
- Thanh lý, nhượng bán	(271.807.820)	-	(1.020.872.000)	-	-	(1.292.679.820)
Số dư cuối kỳ	30.240.994.184	99.926.673.502	14.840.782.747	1.588.661.132	219.541.982	146.816.653.547
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.120.166.561	65.643.859.865	12.041.114.370	1.588.661.132	219.541.982	109.613.343.910
- Khấu hao trong kỳ	311.701.768	7.767.667.219	1.047.575.233	-	-	9.126.944.220
- Thanh lý, nhượng bán	(271.807.820)	-	(1.020.872.000)	-	-	(1.292.679.820)
Số dư cuối kỳ	30.160.060.509	73.411.527.084	12.067.817.603	1.588.661.132	219.541.982	117.447.608.310
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	392.635.443	22.727.721.564	3.820.540.377	-	-	26.940.897.384
Tại ngày cuối kỳ	80.933.675	26.515.146.418	2.772.965.144	-	-	29.369.045.237

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.765.098.441 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 8.702.568.482 VND.

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	140.738.547	11.602.728.983	11.459.050.389	-	284.417.141
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	516.876.476	3.350.242.375	3.075.579.581	-	791.539.270
- Thuế thu nhập cá nhân	-	101.000.000	1.730.048.478	1.617.936.478	-	213.112.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	359.728.500	359.728.500	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	806.127	806.127	-	-
	-	758.615.023	17.047.554.463	16.517.101.075	-	1.289.068.411

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	11.293.911.578	90.222.425.819
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	9.547.217.027	9.547.217.027
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(11.293.911.578)	(11.293.911.578)
Số dư cuối kỳ trước	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	9.547.217.027	88.475.731.268
Số dư đầu kỳ này	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	9.547.217.027	88.475.731.268
Lãi trong kỳ này	-	-	-	12.959.822.807	12.959.822.807
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.547.217.027)	(9.547.217.027)
Số dư cuối kỳ này	35.995.800.000	32.968.281.941	9.964.432.300	12.959.822.807	91.888.337.048

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 451/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	9.547.217.027
Trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	3.599.580.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	260.676.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.686.961.027

